

Số: /QĐ-BNN-TL

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

**Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn
tỉnh Bạc Liêu thuộc Dự án Công trình trữ nước và hệ thống
cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm,
vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2014/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021; số 3462/QĐ-BNN-KH ngày 13/9/2022; số 4974/QĐ-BNN-KH ngày 21/12/2022 về phê duyệt Chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn;

Công văn số 4049/UBND-KT ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu cam kết bố trí vốn đối ứng triển khai thực hiện dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Quyết định số 2917/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại

các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn;

Căn cứ Tờ trình số 96/TTr-NS ngày 18/4/2023 của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc Dự án Công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi kèm theo báo cáo thẩm định số 468/BC-TL-QH ngày 05/5/2023 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc Dự án Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu.

2. Cấp quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ

Xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung phục vụ cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn tại những vùng khó khăn, khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, trong đó cấp nước mới cho 15.300 hộ dân (dự kiến đến năm 2030 là 16.071 hộ dân).

5. Quy mô đầu tư xây dựng

Xây dựng mới 16 công trình cấp nước tập trung nông thôn, tổng công suất 11.550 m³/ngày đêm, số hộ dân được cấp nước là 16.071 hộ. Cụ thể:

(1) Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai với công suất 700 m³/ngày đêm;

(2) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Béc Hen Nhỏ, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi với công suất 700 m³/ngày đêm;

(3) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Trung Điền, xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải với công suất 600 m³/ngày đêm;

(4) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Lập Điền, xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải với công suất 700 m³/ngày đêm;

(5) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Giồng Tra, xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình với công suất 700 m³/ngày đêm;

(6) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 36, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình với công suất 900 m³/ngày đêm;

(7) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung xã Phong Thạnh Đông, thị xã Giá Rai với công suất 800 m³/ngày đêm;

(8) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Phú Tân, xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân với công suất 750 m³/ngày đêm;

(9) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Ninh An, xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân với công suất 600 m³/ngày đêm;

(10) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 2, xã An Trạch A, huyện Đông Hải với công suất 900 m³/ngày đêm;

(11) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi với công suất 700 m³/ngày đêm;

(12) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 4, xã Phong Thạnh Tây, thị xã Giá Rai với công suất 700 m³/ngày đêm;

(13) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 1B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long với công suất 600 m³/ngày đêm;

(14) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Phước Thọ Hậu, xã Phước Long, huyện Phước Long với công suất 800 m³/ngày đêm;

(15) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 1, xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải với công suất 700 m³/ngày đêm;

(16) Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Đầu Lá, xã Long Điền, huyện Đông Hải với công suất 700 m³/ngày đêm;

- Sơ đồ dây chuyền công nghệ sử dụng nước dưới đất: Giếng khoan - Ống nước thô - Tháp làm thoáng tải trọng cao - Bể lọc nhanh trọng lực - Khử trùng (dùng hoá chất Cloramin) - Bể chứa nước sạch - Trạm bơm nước sạch - Mạng lưới tiêu thụ. Công nghệ xử lý nước theo TCXDVN 33:2006.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

6. Trách nhiệm đầu tư

6.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đầu tư công trình đầu mối, trạm xử lý, đường ống chính đối với 05 công

trình xây dựng mới tại khoản 5 Điều này (công trình từ số (1) đến số (5));

Đầu tư công trình đầu mối, trạm xử lý đối với 11 công trình xây dựng mới khoản 5 Điều này (công trình từ số (6) đến số (16));

6.2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

Đầu tư đường ống (sau đường ống Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư) và đầu nối hộ gia đình đối với 05 công trình xây dựng mới tại khoản 5 Điều này (công trình từ số (1) đến số (5)).

Đầu tư toàn bộ mạng đường ống đối với 11 công trình xây dựng mới tại khoản 5 Điều này (công trình từ số (6) đến số (16)).

7. Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Trung tâm Quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

8. Địa điểm xây dựng: Tại tỉnh Bạc Liêu.

9. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

10. Loại, cấp công trình

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Công trình cấp III.

11. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.
- Thiết kế bản vẽ thi công.

12. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

13. Tổng mức đầu tư: 142.545.484.000 đồng *(Một trăm bốn mươi hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng).*

Trong đó:

- | | |
|--|---------------------|
| - Chi phí giải phóng mặt bằng (hạng mục do Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư): | 2.417.613.000 đồng |
| - Chi phí xây dựng: | 94.578.692.000 đồng |
| - Chi phí thiết bị: | 18.945.662.000 đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 1.131.049.000 đồng |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 13.815.907.000 đồng |
| - Chi phí khác: | 1.178.150.000 đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 10.478.409.000 đồng |

Tổng mức đầu tư trên tính cho các hạng mục do Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư, không bao gồm các hạng mục do tỉnh Bạc Liêu chịu trách nhiệm đầu tư (tại điểm 6.2 khoản 6 Điều này) để đảm bảo đồng bộ công trình.

(Chi tiết tại Phụ lục IV-1, V kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư

Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

15. Tiến độ thực hiện dự án: 4 năm, tính từ ngày khởi công.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

17. Đền bù giải phóng mặt bằng:

Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án là: 592.858,2 m², trong đó :

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 12.058,2 m².
- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 580.800 m².

18. Những lưu ý trong giai đoạn sau

- Rà soát toàn bộ các ý kiến tham gia của Cục Thủy lợi, Vụ Kế hoạch (các báo cáo, văn bản thẩm định, tham gia ý kiến,...) để thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật, tuân thủ các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

- Rà soát tổng mức đầu tư, phương án thiết kế cơ sở, khảo sát địa hình, địa chất (bao gồm cả các phương án khác nhau phục vụ so chọn hướng, tuyến của các đường ống chính), đánh giá khả năng nguồn cấp nước tại thời điểm lập thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở tính toán chính xác quy mô, phạm vi, hướng, tuyến đường ống chính phù hợp với tính chất kỹ thuật, điều kiện địa hình, địa chất cho từng trạm cấp nước cụ thể đảm bảo về mặt kinh tế - kỹ thuật và giảm thiểu chi phí trong quản lý, vận hành.

- Về biện pháp thi công: Lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, tiết kiệm chi phí, đảm bảo kỹ thuật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm: thanh quyết toán kinh phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án (lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và lập báo cáo nghiên cứu khả thi); bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan của giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chủ đầu tư Dự án thành phần số 3.

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu (Chủ đầu tư Dự án thành phần số 3):

- + Báo cáo cấp có thẩm quyền cập nhật Dự án thành phần số 3 vào trong Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- + Chỉ triển khai các bước tiếp theo của Dự án thành phần số 3 khi: (i) Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu phê duyệt đầu tư các công trình, hạng mục tại điểm 6.2 khoản 6 Điều 1 và bố trí đủ nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2025 để đầu tư các hạng mục nêu trên, đảm bảo đồng bộ với các hạng mục do Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư; (ii) Các hạng mục công trình đã được cập nhật trong quy hoạch tỉnh và được duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đầu tư các công trình, hạng mục thuộc trách nhiệm đầu tư của tỉnh tại điểm 6.2 khoản 6 Điều 1 (dự kiến khoảng 127,943 tỷ đồng); bố trí đủ nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2025 và tổ chức thực hiện đầu tư các hạng mục trên đảm bảo đồng bộ với các hạng mục do Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư;

(Chi tiết tại Phụ lục IV-2 kèm theo)

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy định hiện hành, đảm bảo theo đúng tiến độ chung của Dự án thành phần số 3;

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện lộ trình điều chỉnh giá nước sạch theo quy định đảm bảo hoạt động hiệu quả của công trình; ban hành chính sách bù giá nước sạch trong trường hợp chưa thực hiện lộ trình điều chỉnh giá nước sạch theo thẩm quyền;

- Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác công trình sau khi xây dựng hoàn thành; xây dựng cơ chế tài chính để quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình theo quy định của pháp luật để đảm bảo hoạt động bền vững, phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thuỷ lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- Kho bạc NN tỉnh Bạc Liêu;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TL. (20b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN
Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Hình thức đầu tư	Nguồn nước	Quy mô công suất đầu tư xây mới (m3/ngày đêm)	Dự kiến số hộ dân được cấp nước mới	
						Sau khi có công trình	Đến năm 2030
1	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai	Xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh thị xã Giá Rai	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	900	957
2	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Béc Hen Nhỏ, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi	Xã Long Thạnh, xã Châu Thới và thị trấn Châu Hưng - huyện Vĩnh Lợi	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	870	920
3	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Trung Điền, xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải	Xã Long Điền Đông - huyện Đông Hải	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	600	780	838
4	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Lập Điền, xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	Xã Long Điền Tây, xã Điền Hải - huyện Đông Hải	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	980	997
5	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Giồng Tra, xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình	Xã Vĩnh Hậu A, xã Vĩnh Hậu, thị trấn Hoà Bình - huyện Hoà Bình và xã Long Thạnh - huyện Vĩnh Lợi	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	950	999

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Hình thức đầu tư	Nguồn nước	Quy mô công suất đầu tư xây mới (m3/ngày đêm)	Dự kiến số hộ dân được cấp nước mới	
						Sau khi có công trình	Đến năm 2030
6	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 36, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình	Xã Minh Diệu, huyện Hoà Bình và xã Vĩnh Hưng huyện Vĩnh Lợi	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	900	1.150	1.226
7	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung xã Phong Thạnh Đông, thị xã Giá Rai	Xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Tân - thị xã Giá Rai	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	800	1.050	1.116
8	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Phú Tân, xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân	Xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	750	1.000	1.058
9	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Ninh An, xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân	Xã Ninh Quới, xã Ninh Hoà - huyện Hồng Dân	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	600	850	860
10	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 2, xã An Trạch A, huyện Đông Hải	Xã An Trạch A, xã An Trạch - huyện Đông Hải	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	900	1.200	1.260
11	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Hưng A, xã Vĩnh Hưng huyện Vĩnh Lợi và xã Hưng Phú - huyện Phước Long	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	930	983
12	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 4, xã Phong Thạnh Tây, thị xã Giá Rai	Xã Phong Thạnh Tây - thị xã Giá Rai	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	870	925

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Hình thức đầu tư	Nguồn nước	Quy mô công suất đầu tư xây mới (m ³ /ngày đêm)	Dự kiến số hộ dân được cấp nước mới	
						Sau khi có công trình	Đến năm 2030
13	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 1B, xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long	Xã Phong Thạnh Tây A, xã Vĩnh Phú Tây - huyện Phước Long và xã Phong Thạnh - thị xã Giá Rai	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	600	850	860
14	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp Phước Thọ Hậu, xã Phước Long, huyện Phước Long	Xã Phước Long huyện Phước Long và xã Ninh Thạnh Lợi - huyện Hồng Dân	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	800	1.120	1.139
15	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung ấp 1, xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải	Xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Đông, xã Long Điền - huyện Đông Hải	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	920	988
16	Xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung ấp Đầu Lá, xã Long Điền, huyện Đông Hải	Xã Long Điền - huyện Đông Hải	Xây dựng mới	Nước dưới đất tại chỗ	700	880	945
	Tổng				11.550	15.300	16.071

Ghi chú:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư công trình đầu mối, trạm xử lý, đường ống chính đối với 05 công trình xây dựng mới (công trình từ số 1 đến số 5); công trình đầu mối, trạm xử lý đối với 11 công trình xây dựng mới (công trình từ số 6 đến số 16);

- Tỉnh Bạc Liêu đầu tư đường ống (sau đường ống Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư) và đầu nối hộ gia đình đối với 05 công trình xây dựng mới (công trình từ số 1 đến số 5); Đầu tư toàn bộ mạng đường ống đối với 11 công trình xây dựng mới (công trình từ số 6 đến số 16).

Phụ lục II:
QUY MÔ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN
Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
I	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: $Q = 30 \text{ m}^3/\text{h}$. + Ống vách DN280 - L=70,5m và DN200 – L=170,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=18m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: $Q = 30 \text{ m}^3/\text{h}$; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN80- thép không gỉ và DN90-HDPE, tổng chiều dài khoảng 42m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất $700 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất $700 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m^3 .	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy là $32,4 \text{ m}^2$. Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q = 45 \text{ m}^3/\text{h}$; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q = 140 \text{ m}^3/\text{h}$; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...).	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng):	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW. + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cống, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA; 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình	- Lắp đặt đường ống truyền tải gồm: + DN160 HDPE: 5.739m + DN150 Thép: 106m	- Lắp đặt đường ống phân phối, dịch vụ gồm: + DN110 HDPE: 6.663m + DN100 Thép: 134m + DN90 HDPE: 5.058m + DN80 thép: 90m. + 13 hố van xả khí kích thước BxL = 1,3x1,0 (m). + 10 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 900 HGD (gồm 900 bộ đồng hồ và 4.500m ống đầu nối nhà dân)
II	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Béc Hen Nhỏ xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: Q= 30m ³ /h + Ống vách DN280 - L=53,5m và DN200 – L=107,5m, vật liệu nhựa uVPC. + Ống lọc Johson DN219, L=14m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN219, L=4m.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 30m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 19m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 700 m ³ /ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 700 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=45 m ³ /h; H=35m. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn + 02 biến tần 50Hz + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,..	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ	- Lắp đặt đường ống truyền tải gồm: + DN160 HDPE: 1.904m	- Lắp đặt đường ống phân phối, dịch vụ gồm:

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn củadiịa phương
	gia đình	+ DN150 Thép: 58m	+ DN110 HDPE: 9.518m + DN100 Thép: 103m + DN90 HDPE: 4.308m + DN80 Thép: 53m +12 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 07 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nổi cho 870 HGD (gồm 850 bộ đồng hồ và 4.350m ống đầu nổi nhà dân).
III	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Trung Điền, xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: Q= 25m ³ /h + Ống vách DN250-L53,5m và DN180 - L=71,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN168, L=14m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN180, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 25m ³ /h; H=40m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 19m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 600m ³ /ngàyđêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 600 m ³ /ngàyđêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy là 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=40 m ³ /h; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...).	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW. + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình	- Lắp đặt đường ống truyền tải gồm: + DN160 HDPE: 3.107m + DN150 Thép: 350m	- Lắp đặt đường ống phân phối, dịch vụ gồm: + DN110 HDPE: 10.346m + DN100 Thép: 39m + DN90 HDPE: 4.855m + DN80 Thép: 56m + 10 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 07 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 780 HGD (gồm 780 bộ đồng hồ và 3.900m ống đầu nối nhà dân).
IV	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Lập Điền, xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		- Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: $Q = 30 \text{ m}^3/\text{h}$ + Ống vách DN280 - $L = 53,5 \text{ m}$ và DN200 - $L = 71,5 \text{ m}$, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, $L = 14 \text{ m}$, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN219, $L = 4 \text{ m}$.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: $Q = 30 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 45 \text{ m}$.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không gỉ, tổng chiều dài khoảng 26m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất $700 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất $700 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m^3	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy là $32,4 \text{ m}^2$. Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q = 45 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 35 \text{ m}$. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q = 140 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 15 \text{ m}$. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 5 \text{ m}$. + 01 palăng điện 1 tấn + 02 biến tần 50Hz + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy $n = 110$ vòng/phút; $P = 1,1 \text{ kW}$ + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: $Q = 0-15 \text{ lít/h}$, $H = 5 \text{ bar}$ (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m^3	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43 m^2 .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình	- Lắp đặt đường ống truyền tải gồm: + DN160 HDPE: 6.268m + DN150 Thép: 91m	- Lắp đặt đường ống phân phối, dịch vụ gồm: + DN110 HDPE: 9.387m + DN100 Thép: 312m + DN90 HDPE: 4.704m + DN80 Thép: 142m + 13 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 09 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 980 HGD (gồm 980 bộ đồng hồ và 4.900m ống đầu nối nhà dân).
V	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Giồng Tra, xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: Q= 30m ³ /h + Ống vách DN280- L=53,5m và DN200-L=71,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=14m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN219, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 30m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 30m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 700 m ³ /ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 700 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm:	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q=45 \text{ m}^3/\text{h}$; $H=35\text{m}$. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q=140 \text{ m}^3/\text{h}$; $H=15\text{m}$. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q=5 \text{ m}^3/\text{h}$; $H=5\text{m}$. + 01 palăng điện 1 tấn + 02 biến tần 50Hz + Và các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	Hoá chất khử trùng: + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy $n=110$ vòng/phút; $P=1,1 \text{ kW}$ + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: $Q=0-15 \text{ lít/h}$, $H=5 \text{ bar}$ (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m^3	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43 m^2 .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất $3 \times 25 \text{ kVA}$. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình	- Lắp đặt đường ống truyền tải gồm: + DN160 HDPE: 4.331m + DN150 Thép: 39m	- Lắp đặt đường ống phân phối, dịch vụ gồm: + DN110 HDPE: 11.610m + DN100 Thép: 248m + DN90 HDPE: 2.093m + DN80 Thép: 30m + 16 hố van xả khí bằng BTCT kích thước $B \times L = 1,3 \times 1,0 \text{ (m)}$. + 09 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 950 HGD (gồm 950 bộ đồng hồ và 4.750m ống)

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
			đầu nổi nhà dân).
VI	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp 36, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình		
A.	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	-Số lượng:01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất: $Q = 38 \text{ m}^3/\text{h}$. + Ống vách DN280-L=53,5m và DN200-L=107,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=14m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 bơm chìm có thông số $Q=38\text{m}^3/\text{h}$, $H=45\text{m}$	
3	Tuyến ống nước thô	HDPE DN90 và DN80-thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 34m.	
B.	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất $900 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Bể lọc nhanh trọng lực: 03 bể, xây bê tông cốt thép, công suất $900 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 200 m^3 .	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy $32,4 \text{ m}^2$. Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q=55 \text{ m}^3/\text{h}$; $H=35\text{m}$, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q=140 \text{ m}^3/\text{h}$; $H=15\text{m}$. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q=5 \text{ m}^3/\text{h}$; $H=5\text{m}$. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt máy khuấy $n=110$ vòng/phút; $P=1,1 \text{ kW}$. + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: $Q=0-15 \text{ lít/h}$, $H=5 \text{ bar}$ (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước nội bộ, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA; 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối và dịch vụ: + DN160 HDPE: 2.989m + DN150 Thép: 37m + DN110 HDPE: 9.887m + DN100 Thép: 333m + DN90 HDPE: 3.540m + DN80 thép: 53m. + 12 hố van xả khí xây bằng BTCT, kích thước: BxL=1,3x1,0(m). + 06 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 1.150 HGD (gồm 1.150 bộ đồng hồ và 5.750m ống đầu nối nhà dân).
VII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh Đông, thị xã Giá Rai		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: Q = 34 m ³ /h. + Ống vách DN280 - L=70,5m và DN200 – L170,5m; vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=18m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 34m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN80- thép không rỉ và DN90-HDPE, tổng chiều dài khoảng 47m.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 800 m ³ /ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 800 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 200 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy là 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=50 m ³ /h; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn + 02 biến tần 50Hz + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW. + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 14,59m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 5.368m + DN150 Thép: 143m

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn củadịa phương
			+ DN110 HDPE: 8.696m + DN100 Thép: 97m + DN90 HDPE: 3.644m + DN80 Thép: 60m. + 14 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 07 van xả cặn. - Lắp đặt đầu nối cho 1.050 HGD (gồm 1.050 bộ đồng hồ và 5.250m ống đầu nối nhà dân)
VIII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: $Q = 32 \text{ m}^3/\text{h}$. + Ống vách DN280 - L=63,5m và DN200 – L=39,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=21m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: $Q = 32 \text{ m}^3/\text{h}$; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	ống DN80-thép không rỉ và DN90-HDPE, tổng chiều dài khoảng 20m	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất $750 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất $750 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 200 m^3 .	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy $32,4 \text{ m}^2$. Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q = 50 \text{ m}^3/\text{h}$; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q = 140 \text{ m}^3/\text{h}$; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 4.704m + DN150 Thép: 45m + DN110 HDPE: 11.111m + DN100 Thép: 131m + DN90 HDPE: 2.009m. + 15 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 08 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 1.000 HGD (gồm 1.000 bộ đồng hồ và 5.000m ống đầu nối nhà dân)
IX	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Ninh An, xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân		
A	Phần công trình nguồn		

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: $Q = 25 \text{ m}^3/\text{h}$. + Ống vách DN250 - L=63,5m và DN180 – L=39,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN168, L=21m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN180, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: $Q = 25 \text{ m}^3/\text{h}$; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90-HDPE, DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 51m.	
B	Phân Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 600m ³ /ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 600 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy là 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q = 40 \text{ m}^3/\text{h}$; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q = 140 \text{ m}^3/\text{h}$; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy $n = 110$ vòng/phút; $P = 1,1 \text{ kW}$ + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: $Q = 0-15 \text{ lít/h}$, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích là 14,59m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		thông đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phân Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 4.606m. + DN150 Thép: 92m. + DN110 HDPE: 7.268m + DN100 Thép: 98m + DN90 HDPE: 5.912m. + DN90 Thép: 30m. + 11 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 08 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 850 HGD (gồm 850 bộ đồng hồ và 4.250m ống đầu nối nhà dân).
X	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp 2, xã An Trạch A, huyện Đông Hải		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: Q = 38 m ³ /h. + Ống vách DN280 - L=53,5m và DN200 – L=71,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=14m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 38m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90-HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 40m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 900m ³ /ngày đêm.	
		Bể lọc nhanh trọng lực: 03 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 900m ³ /ngày đêm.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 200 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=60 m ³ /h; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và dầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 5.258m + DN150 Thép: 45m + DN110 HDPE: 6.587m + DN100 Thép: 22m + DN90 HDPE: 6.660m. + DN90 Thép: 50m.

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
			+ 12 hồ van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 11 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 1.200 HGD(gồm 1.200 bộ đồng hồ và 6.000m ống đầu nối nhà dân).
XI	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của giếng như sau: + Công suất giếng: Q=30m ³ /h. + Ống vách DN280 - L=66,5m và DN200 – L123,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=18m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 30m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 23m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 700 m ³ /ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 700 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=45 m ³ /h; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	Hoá chất khử trùng:	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy $n=110$ vòng/phút; $P=1,1$ kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: $Q=0-15$ lít/h, $H=5$ bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m^3	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43 m^2 .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất $3 \times 25\text{ kVA}$. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 2.346m + DN150 Thép: 54m + DN110 HDPE: 9.719m + DN90 HDPE: 2.903m + DN100 Thép: 74m + 10 hố van xả khí bằng BTCT kích thước $B \times L=1,3 \times 1,0$ (m). + 06 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 930 HGD (gồm 930 bộ đồng hồ và 4.650m ống đầu nối nhà dân).
XII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh Tây, thị xã Giá Rai		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: $Q=30\text{ m}^3/\text{h}$. + Ống vách DN280 - $L=70,5\text{ m}$ và DN200 - $L=170,5\text{ m}$, vật liệu nhựa uPVC.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ Ống lọc Johson DN219, L=18m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 30m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 48m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 700 m ³ /ngày đêm.	
		Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 700 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=45 m ³ /h; H=35m. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	Hoá chất khử trùng: + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 14,59m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 5.024m + DN150 Thép: 170m + DN110 HDPE: 9.696m + DN100 Thép: 310m + DN90 HDPE: 417m + 11 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 05 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 870 HGD (gồm 870 bộ đồng hồ và 4.350m ống đầu nối nhà dân).
XIII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của giếng như sau: + Công suất giếng: Q= 25m³/h. + Ống vách DN250 - L=70,5m và DN180 – L=53,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN168, L=24m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN180, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 25m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 48m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 600 m³/ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 600 m³/ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy là 32,4m². Phần thiết bị gồm:	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=40 m ³ /h; H=35m, điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	Hoá chất khử trùng: + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích là 14,59m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 6.301m + DN150 Thép: 56m + DN110 HDPE: 4.689m + DN100 Thép: 48m + DN90 HDPE: 4.709m + DN80 Thép: 10m + 10 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 07 van xả cạn.

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
			- Lắp đặt đầu nối cho 850 HGD (gồm 850 bộ đồng hồ và 4.250m ống đầu nối nhà dân).
XIV	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Phước Thọ Hậu, xã Phước Long, huyện Phước Long		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: $Q = 34 \text{ m}^3/\text{h}$ + Ống vách DN280 - L=70,5m và DN200 - L=53,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=24m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN219, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: $Q = 34 \text{ m}^3/\text{h}$; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 30m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất $800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Bê lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất $800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 200 m^3	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy $32,4 \text{ m}^2$. Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): $Q = 55 \text{ m}^3/\text{h}$; H=35m. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: $Q = 140 \text{ m}^3/\text{h}$; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn + 02 biến tần 50Hz + Và các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng, ...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy $n = 110$ vòng/phút; $P = 1,1 \text{ kW}$	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 14,59m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 4.059m + DN150 Thép: 30m + DN110 HDPE: 12.173m + DN100 Thép: 25m + DN90 HDPE: 6.613m + DN80 Thép: 15m + 14 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 06 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 1.120 HGD (gồm 1.120 bộ đồng hồ và 5.600m ống đầu nối nhà dân).
XV	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp 1, xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của giếng như sau: + Công suất giếng: Q= 30m ³ /h + Ống vách DN280mm - L=53,5m và D200mm-L=71,5m, vật liệu nhựa uPVC. + Ống lọc Johson DN219, L=14m, vật liệu Inox 304. + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 30m ³ /h; H=45m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 19m	
B	Phân Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 700 m ³ /ngày đêm. Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 700 m ³ /ngày đêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=45 m ³ /h; H=35m. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m. + 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn. + 02 biến tần 50Hz. + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 lít/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 43m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phân Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và dầu nối hộ		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm:

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn củadiịa phương
	gia đình		+ DN160 HDPE: 3.230m + DN150 Thép: 65m + DN110 HDPE: 7.272m + DN100 Thép: 99m + DN90 HDPE: 6.305m + DN80 Thép: 80m + 12 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 06 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nổi cho 920 HGD (gồm 920 bộ đồng hồ và 4.600m ống đầu nổi nhà dân).
XVI	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Đầu Lá, xã Long Điền, huyện Đông Hải		
A	Phần công trình nguồn		
1	Trạm bơm giếng	- Số lượng: 01 giếng. - Thông số của mỗi giếng như sau: + Công suất giếng: Q= 30m ³ /h + Ống vách DN280 - L=53,5m và DN200 – L=71,5m, vật liệu nhựa uPVC + Ống lọc Johson DN219, L=14m, vật liệu Inox 304 + Ống lắng uPVC DN200, L=4m.	
2	Máy bơm chìm	01 Máy bơm chìm: Q= 30m ³ /h; H=40m.	
3	Tuyến ống nước thô	DN90 HDPE và DN80 thép không rỉ, tổng chiều dài khoảng 23m.	
B	Phần Trạm xử lý		
4	Cụm xử lý	Tháp làm thoáng tải trọng cao bằng INOX 304, công suất 700 m ³ /ngàyđêm.	
		Bể lọc nhanh trọng lực: 02 bể, xây bê tông cốt thép, công suất 700 m ³ /ngàyđêm.	
5	Bể chứa nước sạch	01 bể xây bê tông cốt thép dung tích 150 m ³	
6	Trạm bơm nước sạch	Phần nhà trạm xây hợp khối với nhà hóa chất, diện tích thông thủy 32,4m ² . Phần thiết bị gồm: + 02 bơm nước sạch (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng): Q=45 m ³ /h; H=35m. Bơm được điều khiển bằng biến tần. + 01 bơm nước rửa lọc: Q=140 m ³ /h; H=15m.	

STT	Tên công trình	Quy mô và nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Quy mô và nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương
		+ 01 bơm nước rò rỉ: Q=5 m ³ /h; H=5m. + 01 palăng điện 1 tấn + 02 biến tần 50Hz + Các vật tư, thiết bị khác (van, khoá, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo lưu lượng,...)	
7	Nhà hoá chất	<u>Hoá chất khử trùng:</u> + 02 bồn pha hoá chất khử trùng (trong đó 01 bồn làm việc, 01 bồn dự phòng): Dung tích 500 lít, vật liệu Composite; Có lắp đặt 02 máy khuấy n= 110 vòng/phút; P=1,1 kW + 02 bơm định lượng hoá chất khử trùng: Q= 0-15 l/h, H= 5 bar (trong đó 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng).	
8	Bể lắng bùn	01 bể xây bê tông cốt thép có dung tích khoảng 6 m ³	
9	Nhà điều hành	Một tầng, diện tích 14,59m ² .	
10	Các công trình phụ trợ	Công, hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống đường ống kỹ thuật,...	
11	Trạm biến áp	Trạm biến áp công suất 3x25kVA. 01 tủ điện động lực và điều khiển MCC; 01 hệ thống chống sét, chiếu sáng.	
C	Phần Tuyến ống		
12	Mạng lưới đường ống nước sạch và đầu nối hộ gia đình		- Lắp đặt đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ gồm: + DN160 HDPE: 5.573m + DN150 Thép: 136m + DN110 HDPE: 9.715m + DN100 Thép: 112m + DN90 HDPE: 7.694m + DN80 Thép: 160m + 12 hố van xả khí bằng BTCT kích thước BxL=1,3x1,0 (m). + 06 van xả cạn. - Lắp đặt đầu nối cho 880 HGD (gồm 880 bộ đồng hồ và 4.400m ống đầu nối nhà dân).

Phụ lục III:
DANH MỤC CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG
Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn
tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2023 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
I	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
	QCVN 04 - 01:2010/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành phần, nội dung báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình thủy lợi
	QCVN 04 - 05:2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
	QCVN 08:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
	QCVN 09:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
	QCVN 01-1:2018/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
	QCVN 02:2009/BXD	Quy chuẩn số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng
	QCVN 07-1:2016/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp nước
	TCVN 12845:2020	Tiêu chuẩn công trình thủy lợi - thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật
	TCXDVN 33: 2006	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế
	11 TCN - 19 - 2006	Quy phạm trang bị điện "phần II - Hệ thống đường dẫn điện; 11 TCN - 20 – 2006 Phần IV thiết bị phân phối và trạm biến áp
II	Khảo sát địa hình	
	QCVN 11:2008/BTNMT	Quy chuẩn quốc gia về xây dựng lưới độ cao
	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
	TCVN 8223:2009	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
	TCVN 8224:2009	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới không chế mặt bằng địa hình
	TCVN 8225:2009	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới không chế cao độ địa hình
	TCVN 8226:2009	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000
	22 TCN 263 - 2000	Quy trình khảo sát đường ô tô
	96TCN43-90	quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000; (phần ngoài trời)
	TCVN 9401-2012	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
	TCVN 9398:2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung
III	Khảo sát địa chất	
	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
	TCVN 8718 ÷ 8727:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Các phương pháp xác định các đặc trưng của đất trong phòng thí nghiệm
	TCVN 8731:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường
	TCVN 8733:2012	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho các thí nghiệm trong phòng
	TCVN 8734:2012	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp phân tích thạch học bằng soi kính lát mỏng để xác định tên đá
	TCVN 8735:2012	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm
	TCVN 9140:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu bảo quản mẫu nồn khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình
	TCVN 9148:2012	Công trình thủy lợi - Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
	TCVN 9149:2012	Công trình thủy lợi - Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan
	TCVN 9153:2012	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất
	TCVN 9155:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất
	TCVN 9437-2012	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình
	TCVN 8352:2012	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh
	TCVN 9351:2012	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)
	TCVN 9153:2012	Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất
	TCVN 4195:2012 TCVN 4202:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý
	22TCVN 333-06	Quy trình thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm
	TCVN 4506:2012	Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
	TCVN 7572-1÷20:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - phương pháp thử

Phụ lục IV-1:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Các hạng mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư
Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn
tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2023 của
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	2.417.613.823
1.1	Chi phí bồi thường và hỗ trợ	2.340.381.242
	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Xã Phong Thạnh A, Thị Xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	4.957.400
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Béc Hen Nhỏ, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi	420.905.200
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Trung Điền, Xã Long Điền Đông, Huyện Đông Hải	337.597.400
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Lập Điền, Xã Long Điền Tây, Huyện Đông Hải	50.352.851
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Giồng Tra, Xã Vĩnh Hậu A, Huyện Hòa Bình	165.337.400
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 36, Xã Minh Diệu, Huyện Hòa Bình	329.343.400
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Phong Thạnh Đông, Thị Xã Giá Rai	119.614.540
	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Phú Tân, Xã Ninh Quới, Huyện Hồng Dân	77.586.300
	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Ninh An, Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân	374.090.300
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 2, Xã An Trạch A, Huyện Đông Hải	273.214.300
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Vĩnh Hưng A, Huyện Vĩnh Lợi	3.214.300
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 4, Xã Phong Thạnh Tây, Thị Xã Giá Rai	149.131.851
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1B, Xã Phong Thạnh Tây A, Huyện Phước Long	4.957.400
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Phước Thọ Hậu, Xã Phước Long, Huyện Phước Long	20.163.800
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1, Xã Long Điền Đông A, Huyện Đông Hải	4.957.400
	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Đầu Lá Xã Long Điền, Huyện Đông Hải	4.957.400
1.2	Chi phí tổ chức bồi thường GPMB	70.211.437

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
1.3	Chi phí dự phòng	7.021.143
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	94.578.692.253
2.1	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Xã Phong Thạnh A, Thị Xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	7.792.723.419
2.2	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Béc Hen Nhỏ, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi	6.571.295.299
2.3	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Trung Điền, Xã Long Điền Đông, Huyện Đông Hải	6.386.018.290
2.4	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Lập Điền, Xã Long Điền Tây, Huyện Đông Hải	7.772.544.991
2.5	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Giồng Tra, Xã Vĩnh Hậu A, Huyện Hòa Bình	7.784.955.608
2.6	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 36, Xã Minh Diệu, Huyện Hòa Bình	5.785.347.748
2.7	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Phong Thạnh Đông, Thị Xã Giá Rai	5.130.217.469
2.8	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Phú Tân, Xã Ninh Quới, Huyện Hồng Dân	5.406.887.114
2.9	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Ninh An, Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân	4.890.856.832
2.10	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 2, Xã An Trạch A, Huyện Đông Hải	6.209.302.870
2.11	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Vĩnh Hưng A, Huyện Vĩnh Lợi	6.620.857.290
2.12	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 4, Xã Phong Thạnh Tây, Thị Xã Giá Rai	5.059.824.355
2.13	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1B, Xã Phong Thạnh Tây A, Huyện Phước Long	4.699.638.271
2.14	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Phước Thọ Hậu, Xã Phước Long, Huyện Phước Long	4.848.929.143
2.15	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1, Xã Long Điền Đông A, Huyện Đông Hải	4.965.953.379
2.16	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Đầu Lá Xã Long Điền, Huyện Đông Hải	4.653.340.175
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	18.945.662.032
3.1	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Xã Phong Thạnh A, Thị Xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	1.181.766.377
3.2	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Béc Hen Nhỏ, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi	1.181.766.377
3.3	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Trung Điền, Xã Long Điền Đông, Huyện Đông Hải	1.181.766.377
3.4	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Lập Điền, Xã Long Điền Tây, Huyện Đông Hải	1.181.766.377

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
3.5	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Giồng Tra, Xã Vĩnh Hậu A, Huyện Hòa Bình	1.181.766.377
3.6	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 36, Xã Minh Diệu, Huyện Hòa Bình	1.200.466.377
3.7	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Phong Thạnh Đông, Thị Xã Giá Rai	1.181.766.377
3.8	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Phú Tân, Xã Ninh Quới, Huyện Hồng Dân	1.181.766.377
3.9	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Ninh An, Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân	1.181.766.377
3.10	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 2, Xã An Trạch A, Huyện Đông Hải	1.200.466.377
3.11	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Vĩnh Hưng A, Huyện Vĩnh Lợi	1.181.766.377
3.12	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 4, Xã Phong Thạnh Tây, Thị Xã Giá Rai	1.181.766.377
3.13	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1B, Xã Phong Thạnh Tây A, Huyện Phước Long	1.181.766.377
3.14	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Phước Thọ Hậu, Xã Phước Long, Huyện Phước Long	1.181.766.377
3.15	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1, Xã Long Điền Đông A, Huyện Đông Hải	1.181.766.377
3.16	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Dầu Lá Xã Long Điền, Huyện Đông Hải	1.181.766.377
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.131.049.757
4.1	Giai đoạn lập đề xuất CTĐT	17.015.000
4.2	Giai đoạn: Lập BCNCKT	104.287.228
4.3	Giai đoạn: thực hiện dự án	1.009.747.529
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	13.815.907.665
	<i>Giai đoạn: Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</i>	
5.1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	787.650.032
	<i>Giai đoạn: Lập BCNCKT</i>	
5.2	Lập đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	17.785.374
5.3	Chi phí khảo sát- giai đoạn lập BC nghiên cứu khả thi các công trình CNTT nông thôn	3.292.919.000
	Khảo sát địa hình	2.587.583.000
	Khảo sát khoan thăm dò địa chất thủy văn	705.336.000
5.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	303.941.678

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
5.5	Chi phí lập báo cáo xin cấp phép và khoan thăm dò địa chất thủy văn các công trình CNTT nông thôn	89.522.965
5.6	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.455.693.932
5.7	Lập phương án bồi thường, hỗ trợ - tái định cư các công trình cấp nước tập trung nông thôn	298.521.000
5.8	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	44.288.739
5.9	Chi phí giám sát khảo sát	99.192.965
5.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn	12.635.380
5.11	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	1.986.830
5.12	Chi phí lập báo cáo xin cấp phép khoan thăm dò	999.180.000
	Giai đoạn: thực hiện dự án	
5.13	Chi phí khảo sát- giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	
	Khảo sát địa chất	1.782.885.476
	Khảo sát địa hình	187.605.345
5.14	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	
	Trạm xử lý	1.960.004.108
	Tuyến ống	180.304.246
5.15	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	
	Trạm xử lý+Tuyến ống	103.090.775
5.16	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	
	Trạm xử lý+Tuyến ống	98.361.840
5.17	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn- giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	
	Tư vấn thiết kế	15.110.577
	Tư vấn khảo sát	11.487.961
	Tư vấn giám sát thi công xây dựng	12.518.013
5.18	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	118.223.365
5.19	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	51.153.287
5.20	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu thi công xây dựng	42.990.315
5.21	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu lắp đặt thiết bị	8.611.665
5.22	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây	42.990.315

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
	dụng	
5.23	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu lắp đặt thiết bị	8.611.665
5.24	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.520.825.371
5.25	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	132.809.091
5.26	Chi phí giám sát khảo sát	78.169.370
5.27	Chi phí thẩm định giá	56.836.986
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.178.150.159
6.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	8.624.743
6.2	Chi phí thẩm định cấp phép khoan thăm dò	13.607.491
6.3	Chi phí thẩm định DTM	14.051.282
6.4	Chi phí thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	12.672.000
6.5	Phí thẩm định thiết kế	61.046.247
6.6	Phí thẩm định dự toán	58.466.828
6.7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	153.236.396
6.8	Chi phí kiểm toán độc lập	515.872.109
6.9	Phí bảo hiểm công trình	340.573.063
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	10.478.409.056
7.1	Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	8.497.402.921
7.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.981.006.135
	TỔNG CỘNG	142.545.484.745
	Làm tròn	142.545.484.000

Phụ lục IV-2:
DỰ KIẾN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Các hạng mục thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đầu tư
Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn
tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2023 của
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
I	CHI PHÍ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	0
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	104.181.728.679
2.1	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Xã Phong Thạnh A, Thị Xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	4.268.737.562
2.2	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Béc Hen Nhỏ, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi	5.387.315.096
2.3	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Trung Điền, Xã Long Điền Đông, Huyện Đông Hải	5.482.256.922
2.4	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Lập Điền, Xã Long Điền Tây, Huyện Đông Hải	4.718.663.360
2.5	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Giồng Tra, Xã Vĩnh Hậu A, Huyện Hòa Bình	6.188.754.744
2.6	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 36, Xã Minh Diệu, Huyện Hòa Bình	8.041.821.774
2.7	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Phong Thạnh Đông, Thị Xã Giá Rai	6.532.139.610
2.8	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Phú Tân, Xã Ninh Quới, Huyện Hồng Dân	7.044.560.694
2.9	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung Ấp Ninh An, Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân	8.629.745.599
2.10	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 2, Xã An Trạch A, Huyện Đông Hải	7.334.081.656
2.11	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Xã Vĩnh Hưng A, Huyện Vĩnh Lợi	5.085.246.837
2.12	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 4, Xã Phong Thạnh Tây, Thị Xã Giá Rai	6.073.489.197
2.13	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1B, Xã Phong Thạnh Tây A, Huyện Phước Long	6.299.623.184
2.14	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Phước Thọ Hậu, Xã Phước Long, Huyện Phước Long	7.793.450.256
2.15	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp 1, Xã Long Điền Đông A, Huyện Đông Hải	5.754.068.897
2.16	Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung Ấp Đầu Lá Xã Long Điền, Huyện Đông Hải	9.547.773.291

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	0
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.665.392.288
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	7.396.255.126
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.048.186.679
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	13.652.061.720
	TỔNG CỘNG	127.943.624.492
	LÀM TRÒN	127.943.624.000

Phụ lục V:
QUY MÔ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TL ngày tháng năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên công trình	Nội dung đầu tư từ ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Nội dung đầu tư thuộc nguồn vốn của địa phương	Chi phí
I	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rải, tỉnh Bạc Liêu			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 528 m ² đất công (đất giáo dục do UBND xã Phong Thạnh A là chủ sử dụng). - Không phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. - Chi phí liên quan chi bao gồm chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí trích đo địa chính thửa đất là 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải	- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.		

2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
II	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Béc Hen Nhỏ xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 1.361m ² đất (đất trồng lúa nước do ông Nguyễn Văn Còn là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 92.820.200 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 324.870.700 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 3.214.300 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải	- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.		
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
III	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Trung Điền, xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải			

A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 1.120m² đất (đất trồng cây hằng năm do ông Phạm Bình Đăng là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 73.920.000 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 258.720.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải	- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.		
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối hộ gia đình được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
IV	Xây dựng mới công trình CNSTT áp Lập Điền, xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải			
A	Phần công trình nguồn			

1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 925m ² đất (đất làm muối do UBND xã Long Điền Tây làm chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 44.400.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 5.952.851 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải	- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.		
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối hộ gia đình được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
V	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Giồng Tra, xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 900m ² đất (đất nuôi trồng thủy sản do ông Nguyễn Văn Khánh là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 35.640.000 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 124.740.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải	- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.		
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối hộ gia đình được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
VI	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp 36, xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình			
A.	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
3	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B.	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 710 m ² đất (đất trồng cây lâu năm do ông Phan Văn Kía là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; chi phí cho trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 106.500.000 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 213.000.000 đồng - Bồi thường hoa màu và tài sản trên đất: 4.886.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
VII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh Đông, thị xã Giá Rai			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 489,9 m² đất (đất trồng cây lâu năm do Nguyễn Thị Tư là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 25.866.720 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 90.533.520 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 3.214.300 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
VIII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 804 m² đất (đất trồng cây lâu năm do UBND xã Ninh Quới là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất cho diện tích đất nêu trên và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí hỗ trợ về đất: 64.320.000 đồng - Bồi thường hoa màu và tài sản trên đất: 10.052.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 3.214.300 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
IX	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Ninh An, xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 526 m² đất (đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn Sơn là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 78.900.000 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 157.800.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 3.214.300 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
X	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp 2, xã An Trạch A, huyện Đông Hải			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 600 m² đất (đất trồng cây lâu năm do ông Phạm Bê là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 90.000.000 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 180.000.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 3.214.300 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
XI	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 1.949,3 m² đất (đất thủy lợi do UBND xã Vĩnh Hưng A là chủ sử dụng). - Không phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. - Chi phí liên quan chỉ bao gồm chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí trích đo địa chính thửa đất là 3.214.300 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
XII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh Tây, thị xã Giá Rai			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 540 m² đất (đất nuôi trồng thủy sản do ông Nguyễn Văn Tùng là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất; chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 28.512.000 đồng - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 99.792.000 đồng - Bồi thường hoa màu và tài sản trên đất: 14.875.000 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 5.952.851 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
XIII	Xây dựng mới công trình CNSTT xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	Xây dựng 2 trạm bơm giếng, bao gồm: - Trạm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý. - Trạm còn lại xây dựng trên lề đường QL63, diện tích đất thu hồi khoảng 10m². Không cần đền bù, hỗ trợ, tái định cư		

2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô một phần được lắp đặt trên lề đường bê tông không cần đền bù, hỗ trợ tái định cư. Phần còn lại trong phạm vi khu đất trạm xử lý, quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 372 m2 đất(đất nghĩa trang do UBND xã Phong Thạnh Tây A là chủ sử dụng). - Không phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. - Chi phí liên quan chỉ bao gồm chi phí cho trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí trích đo địa chính thửa đất là 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
XIV	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Phước Thọ Hậu, xã Phước Long, huyện Phước Long			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 228m ² đất (đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản do UBND xã Phước Long là chủ sử dụng). - Chi phí liên quan bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và các tài sản trên đất và chi phí trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí bồi thường về đất: 15.206.400 đồng - Trích đo địa chính thửa đất: 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
XV	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp 1, xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 480m² đất (đất giáo dục do UBND xã Long Điền Đông A là chủ sử dụng). - Không phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. - Chi phí liên quan chi bao gồm chi phí cho trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí trích đo địa chính thửa đất là 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
XVI	Xây dựng mới công trình CNSTT ấp Đầu Lá, xã Long Điền, huyện Đông Hải			
A	Phần công trình nguồn			
1	Trạm bơm giếng	- Trạm bơm được xây dựng trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		
2	Tuyến ống nước thô	- Tuyến nước thô được lắp đặt trong phạm vi khu đất trạm xử lý. Quy mô đền bù, hỗ trợ, tái định cư được tính chung trong phần Trạm xử lý.		

B	Phần Trạm xử lý	- Thu hồi 330m² đất (đất giáo dục do UBND xã Long Điền là chủ sở hữu). - Không phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. - Chi phí liên quan chỉ bao gồm chi phí cho trích đo địa chính thửa đất.		- Chi phí trích đo địa chính thửa đất là 4.957.400 đồng
C	Phần Tuyến ống			
1	Mạng lưới đường ống truyền tải		- Mạng đường ống được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	
2	Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ và đầu nối hộ gia đình		- Mạng đường ống và đầu nối được bố trí dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông hiện trạng nên không cần thu hồi, đền bù, GPMB.	